

Số: 48 /TTYT-KD
v/v. mời báo giá vật tư,
hóa chất sinh phẩm

Việt Yên, ngày 23 tháng 01 năm 2025

YÊU CẦU BÁO GIÁ

Kính gửi: Các hãng sản xuất, nhà cung cấp tại Việt Nam

Trung tâm y tế thị xã Việt Yên có nhu cầu tiếp nhận báo giá để tham khảo, xây dựng giá gói thầu, làm cơ sở tổ chức lựa chọn nhà thầu thuộc dự toán mua sắm: Mua sắm vật tư y tế, hóa chất, sinh phẩm y tế phục vụ chuyên môn khám chữa bệnh năm 2025-2027 của Trung tâm y tế thị xã Việt Yên với nội dung cụ thể như sau:

I. Thông tin của đơn vị yêu cầu báo giá

1. Đơn vị yêu cầu báo giá: Trung tâm y tế thị xã Việt Yên

Địa chỉ: Tổ dân phố Đồn Lương, Phường Bích Động, thị xã Việt Yên, tỉnh Bắc Giang.

2. Thông tin liên hệ của người chịu trách nhiệm tiếp nhận báo giá: DS Tạ Hoài Thu – Phó Khoa Dược- VTTBYT.

Số điện thoại: 0369.077.133; Email: khoaduocvietyen@gmail.com

3. Cách thức tiếp nhận báo giá bằng một trong các hình thức như sau:

- Báo giá bản đồ: Nhận tại địa chỉ: Khoa Dược- VTTBYT, Trung tâm y tế thị xã Việt Yên, Tổ dân phố Đồn Lương, Phường Bích Động, thị xã Việt Yên, tỉnh Bắc Giang.

- Đề nghị các hãng sản xuất, nhà cung cấp tại Việt Nam scan báo giá qua email: khoaduocvietyen@gmail.com.

4. Thời gian tiếp nhận báo giá: Từ 9h ngày 24 tháng 01 năm 2025 đến trước 15h ngày 12 tháng 02 năm 2025.

Lưu ý: Các báo giá nhận được sau thời điểm nêu trên sẽ không được xem xét.

5. Thời hạn có hiệu lực của báo giá: Tối thiểu 90 ngày, kể từ ngày 12 tháng 02 năm 2025.

II. Nội dung yêu cầu báo giá

1. Danh mục hàng hóa:

1.1. Dự toán mua sắm thứ nhất: Mua sắm vật tư y tế, hóa chất, sinh phẩm y tế phục vụ chuyên môn năm 2025-2026 của Trung tâm y tế thị xã Việt Yên

- Danh mục gồm 95 mặt hàng;
- Số lượng và thông số kỹ thuật mỗi mặt hàng: *(có danh mục chi tiết kèm theo)*.

1.2. Dự toán mua sắm thứ hai: Mua sắm vật tư y tế, hóa chất, sinh phẩm y tế phục vụ chuyên môn năm 2025-2027 của Trung tâm y tế thị xã Việt Yên

- Danh mục gồm 213 mặt hàng;
- Số lượng và thông số kỹ thuật mỗi mặt hàng: *(có danh mục chi tiết kèm theo)*

2. Địa điểm cung cấp, lắp đặt; các yêu cầu về vận chuyển, cung cấp, lắp đặt, bảo quản hàng hóa:

Giao hàng đến kho của khoa Dược-VTTBYT của Trung tâm y tế thị xã Việt Yên.

3. Thời gian giao hàng dự kiến:

3.1. Dự toán mua sắm thứ nhất: Mua sắm vật tư y tế, hóa chất, sinh phẩm y tế phục vụ chuyên môn năm 2025-2026 của Trung tâm y tế thị xã Việt Yên

- Trong vòng 365 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực.

3.2. Dự toán mua sắm thứ hai: Mua sắm vật tư y tế, hóa chất, sinh phẩm y tế phục vụ chuyên môn năm 2025-2027 của Trung tâm y tế thị xã Việt Yên

- Trong vòng 730 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực.

4. Dự kiến về các điều khoản tạm ứng, thanh toán hợp đồng:

- Tạm ứng: Không.
- Thanh toán hợp đồng: 90 ngày sau khi hàng hóa được vận chuyển, bàn giao, nghiệm thu tại Trung tâm y tế thị xã Việt Yên; Hóa đơn giá trị gia tăng (VAT), bên bán cung cấp đầy đủ các chứng từ thanh toán theo quy định của Nhà nước.

5. Các thông tin khác (nếu có):

- Yêu cầu tính năng và yêu cầu kỹ thuật cơ bản bảng trên là yêu cầu tối thiểu của hàng hóa, các hãng sản xuất, các nhà cung cấp tại Việt Nam có thể chào hàng hóa có tính năng và kỹ thuật tương đương hoặc tốt hơn.

- Nhà cung cấp báo giá theo Mẫu báo giá đính kèm theo Công văn này./.

Nơi nhận: 

- Như trên;
- Công thông tin TTYT Việt Yên
- Lưu: VT, KD

GIÁM ĐỐC

Trần Minh Phương

PHỤ LỤC HÀNG HÓA YÊU CẦU BẢO GIÁ

Dự toán mua sắm thứ nhất: Mua sắm vật tư y tế, hóa chất, sinh phẩm y tế phục vụ chuyên môn năm 2025-2026 của Trung tâm y tế thị xã Việt Yên

Phụ lục 1

STT	Danh mục hàng hóa	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng/khối lượng
I	Hóa chất			
1	Bộ nhuộm Gram		Bộ	4
2	Cồn ethanol 96 độ	Cồn ethanol 96 độ	ml	120.000
3	Cồn ethanol 70 độ	Cồn ethanol 70 độ	ml	1.500.000
4	Dung dịch khử khuẩn mức độ cao dụng cụ y tế	Thành phần chính: Ortho-Phthaldehyde 0,55%, có test kiểm soát chất lượng kèm theo	lít	300
5	Bộ nhuộm Ziehl Neelsen	Gồm 03 dung dịch thuốc nhuộm thành phần là Carbo Fuchsin chai 250ml, Alcohol acid (Hydrochloric acid in ethanol) chai 250ml và Metylen Blue chai 250ml.	ml	1.500
6	Dung dịch tẩy rửa và làm sạch dụng cụ y tế	Enzyme Protease 5,0%, lipase 0,2%, amylase 0,15%, mannanase 0,05%, cellulase 0,05%	lít	25
7	Gel dùng cho siêu âm		lít	250
8	Nước Javel đậm đặc		Lít	3.000
9	Viên khử khuẩn	Thành phần: Sodium Dichloroisocyanurate Anhydrou (NaDCC). 2,5g/ viên	Viên	6.000
10	Dung dịch rửa tay phẫu thuật	Thành phần chính: 2% Chlorhexidine digluconate	lít	60
11	Dung dịch rửa tay phẫu thuật	Thành phần chính: 4% Chlorhexidine digluconate	lít	50

STT	Danh mục hàng hóa	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng/khối lượng
12	Dung dịch sát khuẩn tay nhanh	Thành phần chính: Ethanol 50 % (w/w), Isopropanol 28 % (w/w), Ortho-Phenylphenol 0,15 % (w/w)	Lít	500
13	Dung dịch sát khuẩn tay nhanh	Thành phần chính: Ethanol 50% (w/w), Isopropanol 28% (w/w), Chlorhexidine digluconate 0,5% (w/w).	Lít	300
14	Dung dịch sát khuẩn bề mặt	Dạng phun sương dùng theo máy chứa thành phần: Hydrogen peroxide 5 %, Ion Bạc 0,005 %	Lít	30
15	Giêm sa mẹ		ml	500
II	Sinh phẩm y tế			
1	Huyết thanh định tính nhóm máu RH (Anti D)	Là hỗn hợp của kháng thể đơn dòng lớp IgM và lớp IgG	Lọ	40
2	Huyết thanh mẫu (Anti A, B, AB)	Bộ 03 lọ (10 ml/ lọ): - Lọ Anti A chứa kháng thể đơn dòng Anti A - Lọ Anti B chứa kháng thể đơn dòng Anti B - Lọ Anti A,B Kháng thể đơn dòng Anti AB	Bộ	70
3	Test nhanh chẩn đoán HBsAg	Độ nhạy $\geq 98,8\%$, độ đặc hiệu: $\geq 98,8\%$. Không có phản ứng chéo với các mẫu HCV, HAV, CMV, EBV, Parvovirus, HIV, VZV, Syphilis, Rubella, HTLV và HSV. Ngưỡng phát hiện từ ≤ 2 IU/ml. Đạt tiêu chuẩn: ISO 13485	Test	8.500
4	Test chẩn đoán nhanh cúm Influenza tuýp A, B	Độ nhạy $\geq 91.5\%$, Độ đặc hiệu $\geq 97.5\%$ so với phương pháp nuôi cấy vi rút và RT-PCR. Không có phản ứng chéo với 32 chủng vi khuẩn và virus. Đạt tiêu chuẩn: ISO 13485, CE. Kèm que kiểm chuẩn cúm A, cúm B và âm tính	Test	5.000

STT	Danh mục hàng hóa	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng/khối lượng
5	Test nhanh chẩn đoán giang mai Syphilis	Độ nhạy $\geq 99.0\%$ và Độ đặc hiệu: $\geq 99.0\%$ so với TPHA.H11. Không có phản ứng chéo với các mẫu HIV, HBV, HCV, HTLV, EBV, CMV, Chlamydia, cúm, ký sinh trùng Toxoplasma, bệnh nhân ung thư, xoắn khuẩn Borrelia burgdorferi IgG/IgM và Trypanosomiasis (T.cruzi I/II). Đạt tiêu chuẩn: CE, ISO 13485	Test	2.000
6	Test nhanh chẩn đoán HIV	Độ nhạy: 100%; Độ đặc hiệu: $\geq 99,8\%$. Không có phản ứng chéo với các mẫu thẩm tách máu, mẫu rối loạn đông máu, mẫu chứa yếu tố dạng thấp, mẫu dương tính với kháng thể kháng HCV và mẫu máu phụ nữ mang thai. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485	Test	5.000
7	Test nhanh chẩn đoán sốt rét	Dạng khay nhựa, có giếng nhỏ mẫu, bảo quản trong túi nhôm	Test	60
8	Test nhanh chẩn đoán HCV	Độ nhạy 100%; Độ đặc hiệu $\geq 99.2\%$ (so với xét nghiệm xác nhận sử dụng RT-PCR). Không có phản ứng chéo với các mẫu Kháng thể HBs, CMV, HIV, Giang mai, Xoắn khuẩn Borrelia burgdorferi, EBV, HTLV, Ký sinh trùng Toxoplasma, Chlamydia, HBsAg, Cúm, Trypanosoma cruzi I /II. Đạt tiêu chuẩn: ISO 13485	Test	7.000
9	Test thử chẩn đoán nhanh 04 chất gây nghiện: Thuốc phiện, Ma túy tổng hợp, Ma túy đá, Bô đà (MOP-AMP-MET-THC) trong nước tiểu	Phát hiện định tính nhóm các chất gây nghiện trong nước tiểu. Ngưỡng phát hiện: + Morphine: ≤ 300 ng/ml + Amphetamine: ≤ 1000 ng/ml + Methamphetamine: ≤ 1000 ng/m + THC: ≤ 50 ng/ml Độ nhạy: $\geq 99,5\%$. Độ đặc hiệu: $\geq 99,5\%$	Test	1.000

STT	Danh mục hàng hóa	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng/khối lượng
10	Test thử nhanh phát hiện kháng nguyên (NS1) virus sốt xuất huyết	Độ nhạy: $\geq 90\%$, độ đặc hiệu $\geq 99\%$. Ngưỡng phát hiện $\leq 0,25\text{ng/ml}$	Test	500
11	Test nước tiểu 10 thông số	Bạch cầu/ Nitrit/ Urobilinogen/ Protein/ pH/ Máu/ SG/ Ketone/ Bilirubin/ Glucose	Test	80.000
12	Test nhanh chẩn đoán thai HCG	Thành phần: Vùng cộng hợp: Cộng hợp vàng kháng thể kháng hCG, IgY-Gà; Vạch kết quả: kháng thể kháng hCG; Vạch chứng: kháng thể dê kháng IgY-Gà	Test	500
13	Test nhanh chẩn đoán Chlamydia	Định tính phát hiện kháng nguyên Chlamydia trachomatis trong dịch cổ tử cung nữ giới, dịch niệu đạo hoặc nước tiểu của nam giới	Test	1.500
III	Vật tư, hóa chất sử dụng cho bệnh nhân chạy thận nhân tạo			
1	Dung dịch thẩm phân máu đậm đặc B	Thành phần trong 1.000 ml dung dịch gồm: - Natri bicarbonat: 84,0 g - Nước vừa đủ: 1.000 ml. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 (Hoặc tương đương)	Lít	50.000
2	Dung dịch thẩm phân máu đậm đặc A	Thành phần trong 1.000 ml dung dịch gồm: Natri clorid $\geq 210,68$ g Kali clorid $\geq 5,22$ g Calci clorid.2H ₂ O $\geq 9,00$ g Magnesi clorid.6H ₂ O $\geq 3,56$ g Acid acetic băng $\geq 6,31$ g Dextrose monohydrat (Glucose H ₂ O) $\geq 38,50$ g Nước vừa đủ: 1.000 ml. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 (Hoặc tương đương)	Lít	40.000
3	Catheter 2 nòng	- Kích thước 12Fr _x 20 cm Bao gồm catheter, nong mạch, dây dẫn nitinol, kim, dao, xi lanh (bơm tiêm), nắp	Bộ	10

STT	Danh mục hàng hóa	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng/khối lượng
	chạy thận cấp cứu	đây, chỉ liên kim. - Đầu tip mềm giảm nguy cơ chấn thương mạch máu. - Chất liệu: Bức xạ (cản quang), chia vạch đảm bảo đặt đúng đầu ống thông. Đạt tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc các tiêu chuẩn tương đương		
4	Dây dẫn máu thận nhân tạo	Bộ dây chạy thận nhân tạo bao gồm: - Dây động mạch có đoạn dây bơm Heparin - Dây tĩnh mạch - Kèm phin lọc khí (Transducer Protector) Dây máu làm từ nhựa y tế mềm PVC, không chứa Latex. Tiệt trùng bằng EO. Phù hợp với tất cả các loại máy chạy thận nhân tạo. Đạt tiêu chuẩn:ISO 13485 hoặc các tiêu chuẩn tương đương.	Cái	2.000
5	Kim chạy thận nhân tạo 16G/17G	Kích thước 16G/17Gx25x300mm, có thể xoay, có silicon bao phủ, có back eye. Kim làm bằng thép không gỉ, ống bằng nhựa PVC y tế hoặc tương đương. Đạt tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc các tiêu chuẩn tương đương	Chiếc	22.000
6	Quả lọc thận nhân tạo	* Hiệu suất màng với tốc độ máu (QB) ≤ 300 ml/phút: - Hệ số siêu lọc ml/h/mmHg: ≥ 14 - Độ thanh thải: + Urea: ≥ 247 ml/phút + Creatinine: ≥ 220 ml/phút + Phosphate: ≥ 186 ml/phút + Vitamine B12: ≤ 124 ml/phút * Thông số vật lý: - Diện tích bề mặt (m ²): ≥ 1.6 - Thể tích chứa máu (ml): ≥ 96 * Chất liệu màng: Polyethersulfon hoặc Polysulfone hoặc tương đương. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485; CE (Hoặc tương đương)	Quả	2.000

STT	Danh mục hàng hóa	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng/khối lượng
7	Test kiểm tra tồn dư Chlorine	Que dùng để định lượng tổng nồng độ Clorine trong nước cấp dùng chuẩn bị lọc thận. Đạt tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc các tiêu chuẩn tương đương.	Test	360
8	Test kiểm tra tồn dư Peroxide	Test kiểm tra tồn dư Peroxide trong dung dịch rửa đường ống thẩm tách và dung dịch rửa quả lọc thận sau khi khử trùng bằng Peracetic acid/ Peroxide. Đạt tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc các tiêu chuẩn tương đương	Test	1.500
IV	Vật tư y tế			
1	Băng bột bó	10cm x 270cm	Cuộn	200
2	Băng bột bó	7,5cm x 270cm	Cuộn	300
3	Băng cuộn	10cm x 5m; dệt bằng sợi bông 100% cotton	Cuộn	8.000
4	Băng dính vải	Kích thước 5cm x 5m, nền bằng vải lụa Taffeta phủ keo, số sợi: 44x (≥ 18 sợi/cm ²), keo oxit kẽm không dùng dung môi, lõi nhựa liền với cánh bảo vệ	Cuộn	1.000
5	Băng keo lụa	Kích thước: 5cm x 5m. Vải lụa Taffeta trắng, 100% sợi cellulose acetate, số sợi 44x ($\geq 19,5$ sợi/cm ²), keo Zinc oxide. Lõi nhựa liền cánh bảo vệ, tiêu chuẩn CE	Cuộn	5.000
6	Chi thị hóa học kiểm soát chất lượng tiệt khuẩn hơi nước	Kích thước chỉ thị: 65 x 14mm.	Thanh	3.600
7	Dây truyền dịch kim thường	Đã tiệt trùng. Độ dài dây dẫn ≥ 1550 mm, kim chai sản xuất từ hạt nhựa ABS nguyên sinh, buồng nhỏ giọt có màng lọc dịch, thể tích $\geq 8,5$ ml. Có bầu cao su tiếp thuốc, dây dẫn cấu tạo từ chất liệu nhựa PVC. Đầu nối Luer lock có cơ chế xoay, có van thoát khí, màng lọc vô khuẩn. Bao bì có miếng giấy thoát khí EO để thoát hết dư lượng khí EO.	Bộ	90.000

STT	Danh mục hàng hóa	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng/khối lượng
		Đạt ISO 13485, TCVN		
8	Dây truyền máu	Chất liệu ống PVC. Bầu nhỏ giọt tương đương 20 giọt/ml, dây dài tối thiểu 1500mm. Màng lọc diện tích 24cm ² , kích thước lỗ lọc nằm trong khoảng từ 175- 200µm, khóa hãm ABS, có đường tiêm chất liệu cao su, kim không cánh các cỡ	Bộ	550
9	Bơm tiêm insulin	Thể tích 1ml. Xanh chất liệu Polypropylen (PP). Kim tiêm 29G hoặc 30G, làm từ thép không gỉ, sắc nhọn vát 3 cạnh	Cái	6.000
10	Bơm tiêm liền kim dùng một lần	Bơm tiêm nhựa y tế nguyên sinh dùng một lần 20ml; kim bằng thép không gỉ, sắc nhọn, vát 3 cạnh, cỡ kim 23G, 25G, pít tông có khía bề gãy để hủy sau khi sử dụng, không DEHP. Bao bì có miếng giấy thoát khí để thoát hết dư lượng khí EO. Đạt tiêu chuẩn CE, ISO 13485, TCVN	Cái	20.000
11	Bơm tiêm liền kim dùng một lần	Bơm tiêm nhựa y tế nguyên sinh dùng một lần 1ml, kim bằng thép không gỉ, sắc nhọn, vát 3 cạnh, cỡ kim 25Gx1", 26Gx1/2"; gioăng có núm bơm hết hành trình giúp tiêm hết thuốc, đạt khoảng chết ≤ 0,03ml, không DEHP. Bao bì có miếng giấy thoát khí để thoát hết dư lượng khí EO. Đạt tiêu chuẩn CE, ISO 13485, TCVN	Cái	2.500
12	Bơm cho ăn các loại, các cỡ	Dung tích 50ml, đốc xi lanh to lắp vừa dây cho ăn. Pít tông có khía bề gãy để hủy sau khi sử dụng. Tiệt trùng bằng khí EO (hoặc tương đương). Đạt tiêu chuẩn ISO 13485	Cái	500
13	Bơm tiêm liền kim dùng một lần	Bơm tiêm nhựa y tế nguyên sinh dùng một lần 50ml, kim bằng thép không gỉ, sắc nhọn, vát 3 cạnh, đốc xi lanh nhỏ lắp vừa kim tiêm các số, pít tông có khía bề gãy để hủy sau khi sử dụng, không DEHP. Bao bì có miếng giấy thoát khí để thoát hết dư lượng khí EO. Đạt tiêu chuẩn CE, ISO 13485, TCVN	Cái	1.000
14	Bông thấm y tế	100% bông xơ thiên nhiên, túi 01 kg. Bông trắng, dạng dải, được cuộn thành cuộn chắc. Tốc độ hút nước tối đa 8 giây	Gam	500.000

STT	Danh mục hàng hóa	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng/khối lượng
15	Catheter tĩnh mạch trung tâm 2 nòng	Người lớn, catheter làm bằng Certon (Polyurethane, PUR), có các đường dẫn quang ngầm trên vách catheter, đầu catheter tròn. Tiêu chuẩn CE	Bộ	4
16	Catheter tĩnh mạch trung tâm 2 nòng	Trẻ em, catheter làm bằng Certon (Polyurethane, PUR), có các đường dẫn quang ngầm trên vách catheter, đầu catheter tròn. Tiêu chuẩn CE	Bộ	1
17	Chỉ không tiêu đơn sợi	Chất liệu Polyamide, số 3/0 kim tam giác 3/8C, chiều dài chỉ ≥ 75 cm, chiều dài kim 24mm, kim làm từ thép không gỉ, kim phủ silicon. Tiêu chuẩn ISO 13485, CE	Sợi	720
18	Chỉ không tiêu đơn sợi	Chất liệu Polyamide, số 4/0 dài ≥ 75 cm, kim tam giác 3/8 vòng tròn dài 19mm, kim phủ silicone. Tiêu chuẩn Châu Âu (CE)- ISO 13485	Sợi	720
19	Chỉ khâu tiêu chậm đa sợi	Chất liệu Polyglycolic acid, phủ polycaprolactone và calcium stearate, số 4/0, chỉ dài ≥ 70 cm, kim tròn dài 22mm, kim cong 1/2 đường tròn. Tiêu chuẩn Châu Âu (CE)- ISO 13485	sợi	720
20	Chỉ tan tổng hợp đơn sợi	Chất liệu Polydioxanone, số 3/0, dài ≥ 70 cm, 1 kim tròn đầu tròn, dài 26mm, 1/2 vòng tròn, được phủ bởi lớp silicone, vùng kẹp kim phẳng và có rãnh trong và ngoài kim giúp giữ chặt kim khi thao tác. Độ bền kéo kim ≥ 2500 MPa. Tiêu chuẩn Châu Âu (CE)- ISO 13485	sợi	200
21	Chỉ tan tổng hợp đơn sợi	Chất liệu Polydioxanone, số 4/0, dài ≥ 70 cm, 1 kim tròn đầu tròn, dài 20mm, 1/2 vòng tròn, được phủ bởi lớp silicone, vùng kẹp kim phẳng giúp giữ chặt kim khi thao tác. Độ bền kéo kim ≥ 2500 MPa. Tiêu chuẩn Châu Âu (CE)- ISO 13485	sợi	200
22	Chỉ không tan tổng hợp đơn sợi	Chất liệu Polypropylene số 2/0 dài ≥ 90 cm, 2 kim tròn đầu cắt, phủ silicon, dài 26mm, 1/2 vòng tròn. Vùng kẹp kim phẳng và có rãnh trên bề mặt trong và ngoài kim giúp giữ chặt	sợi	240

STT	Danh mục hàng hóa	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng/khối lượng
		kim khi thao tác. Độ bền kéo kim \geq 2500MPa. Tiêu chuẩn Châu Âu (CE)- ISO 13485		
23	Chỉ không tiêu đơn sợi	Chất liệu Polypropylene, số 3/0, dài \geq 90cm, 2 kim, kim tròn đầu tròn, phủ lớp silicon, dài 26mm, vùng kẹp kim phẳng và có rãnh trên bề mặt trong và ngoài kim giúp giữ chặt kim khi thao tác, độ cong của kim 1/2 đường tròn. Độ bền kéo kim \geq 2500MPa. Tiêu chuẩn Châu Âu (CE)- ISO 13485	sợi	240
24	Chỉ không tiêu đơn sợi	Chất liệu Polypropylene, số 4/0, dài \geq 90cm, kim calcified coronary dùng cho mạch máu bị calci hóa, dài 20mm, 2 kim, 1/2 vòng tròn. Độ bền kéo kim \geq 2500MPa. Tiêu chuẩn Châu Âu (CE)- ISO 13485	sợi	240
25	Chỉ không tiêu đơn sợi	Chất liệu Polyamide, số 5/0 dài \geq 75cm, kim tam giác 3/8 vòng tròn dài 16mm, kim phủ silicone. Tiêu chuẩn Châu Âu (CE)- ISO 13485	sợi	1.000
26	Chỉ tan tổng hợp đa sợi	Chất liệu Polyglactin, được bao bọc bởi Polyglactin và Calcium stearat, số 8/0, dài 30cm, 2 kim hình thang, có phủ silicone, vùng kẹp kim phẳng và có rãnh trên bề mặt trong và ngoài kim giúp giữ chặt kim khi thao tác, dài 6.5 mm 3/8 vòng tròn. Độ bền kéo kim \geq 2500MPa. Tiêu chuẩn Châu Âu (CE)- ISO 13485	Sợi	36
27	Chỉ khâu mắt	Số 9, có 2 kim, chiều dài kim 6mm, 3/8 đường tròn. Chiều dài chỉ 30cm. Tiêu chuẩn Châu Âu (CE)- ISO 13485	sợi	36
28	Đầu côn vàng	Bằng nhựa, 200 μ l	Cái	12.000
29	Dây dao mổ điện	Đầu cắm loại 3 chân lưới dao làm bằng thép không gỉ, lưới dao có thể tháo rời	Cái	200
30	Dây thở oxy 2 nhánh	Các cỡ XS, S, M, L, chiều dài \geq 2,0m, sản xuất từ chất liệu nhựa PVC y tế	Bộ	1.500

STT	Danh mục hàng hóa	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng/khối lượng
31	Đè lưới gỗ	Chất liệu bằng gỗ, đóng gói riêng từng chiếc	Cái	40.000
32	Điện cực tim dán		Cái	200
33	Gạc	7,5cm x 7,5cm x 6 lớp; đã tiệt trùng, không dẹt	Miếng	15.000
34	Gạc	30cm x 40cm x 6 lớp; đã tiệt trùng. Chất liệu 100% sợi cotton. Mật độ 10-8 sợi/cm ² (mỗi centimet vuông có 10 sợi dọc, 8 sợi ngang) Tốc độ hút nước: Thời gian chìm trong nước không quá 5 giây	Miếng	3.000
35	Găng tay phẫu thuật tiệt trùng	Găng tay có bột, làm từ cao su tự nhiên. Độ dài ≥ 280 mm. Các cỡ 6.5, 7, 7.5, 8. Độ dày ngón tay ≥ 0.16 mm. Độ dày lòng găng tay ≥ 0.14 mm. Đã được tiệt trùng. Phủ bột tối đa 15mg/dm ²	Đôi	25.000
36	Găng sản dài	Chưa tiệt trùng dài 500 mm sản xuất từ latex cao su thiên nhiên phủ bột chống dính, sử dụng một lần.	Đôi	200
37	Kim châm cứu	Số 4: $\geq (0,25\text{mm} \times 13\text{mm})$; Số 5: $\geq (0,3\text{mm} \times 25\text{mm})$; Số 6 $\geq (0,3\text{mm} \times 40\text{mm})$; Số 7 $\geq (0,3\text{mm} \times 50\text{mm})$. Đóng theo vỉ, đã tiệt trùng	Cái	160.000
38	Kim chích máu	Chất liệu bằng thép không gỉ	Cái	5.000
39	Kim chọc dò, gây tê tủy sống	Các số: 18G, 20G, 21G, 22G, 25G, 27G. 1. Đầu kim 3 mặt vát, bén 2. Đốc kim Polypropylene (PP) trong suốt, có nhiều rãnh ngang. 3. Có khoảng trống giữa que thông nòng và thành kim.	Cái	1.400
40	Kim luồn tĩnh mạch	Số 14G, 16G, 17G, 18G, 20G, 22G, 24G. Độ dày mũi kim: $\leq 0,05$ mm, gắn 4 đường cản quang ngầm, tiêu chuẩn ISO 13485, CE	Cái	4.000

STT	Danh mục hàng hóa	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng/khối lượng
41	Kim luồn tĩnh mạch	Số G18, G20, G22 có cánh và có cửa bơm thuốc. Số 24G có cánh và không có cửa bơm thuốc. Có đầu bảo vệ bằng kim loại dạng lò xo. - 04 đường cản quang ngầm - Vật liệu FEP-Teflon - Đầu kim 3 mặt vát - Màng kỹ nước chống máu tràn ra khi thiết lập đường truyền tiêu chuẩn CE, ISO 10555-5, chứng nhận FDA	Cái	7.000
42	Kim quang dùng cho laser	số 22	Chiếc	500
43	Kim lấy máu, lấy thuốc	Số 18G, 20G, 23G, 25G. Vi dụng kim có chỉ thị màu phân biệt các cỡ kim. Đạt tiêu chuẩn CE, ISO 13485	Cái	100.000
44	Lưỡi dao mổ	Đầu nhọn, bầu, thẳng, cong các số, chất liệu bằng thép không gỉ	Cái	3.000
45	Mask thở oxy	Các cỡ, dây dẫn chính có chiều dài ≥ 2 m	Chiếc	150
46	Ống nghiệm có chất chống đông EDTA	Dung tích 2ml, kích thước 12mm (hoặc 13mm) x75mm, nắp cao su có thể đâm xuyên kim để lấy máu	Cái	40.000
47	Ống nghiệm máu chứa chất chống đông Heparine lithium	Dung tích 2ml, kích thước 12mm (hoặc 13mm) x75mm, nắp cao su có thể đâm xuyên kim để lấy máu	Cái	80.000
48	Ống nghiệm máu chứa chất chống đông Natricitrat 3,8%	Dung tích 1,8 ml, nắp cao su có thể đâm xuyên kim để lấy máu	Cái	5.000

STT	Danh mục hàng hóa	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng/khối lượng
49	Ống nối giữa sonde đặt nội khí quản và đầu dây máy thở (con sâu máy thở)	Chất liệu Polypropylen (PP), đã tiệt trùng, dài từ 13cm đến 15cm. Đầu nối tiêu chuẩn 15mmF và 22mmM/15mmF	Cái	10
50	Ống (sonde) rửa dạ dày các loại, các cỡ	Các cỡ 5, 6, 8, 10, 12, 14, 16, 18. Dây dẫn chất liệu nhựa PVC nguyên sinh	Cái	1.000
51	Sonde Nelaton	Bằng cao su phủ silicon, các số. Đã tiệt trùng	Cái	800
52	Ống thông niệu quản jj	Làm bằng chất liệu Polyurethane. Các cỡ, chiều dài từ 12-30 cm, đã tiệt trùng	Chiếc	100
53	Que tăm bông	Chất liệu bằng gỗ 1 đầu có bông dài 20cm. Sử dụng trong sản khoa.	Cái	500
54	Sonde Foley	2 nhánh số 8; 10; 12; 14; 16; 18; 22; 24. Chất liệu cao su y tế, tráng silicon trong lòng. Đã tiệt trùng	Cái	1.000
55	Sonde Foley	3 nhánh số 16; 18; 20; 22; 24. Bóng hãm căng đều, không bị vỡ, bị dính khi đặt lâu, chất liệu cao su y tế, tráng silicon trong lòng. Đã tiệt trùng	Cái	200
56	Túi đựng nước tiểu	Túi nước tiểu ≥ 2000 ml, van thoát đáy chữ T, có van chống trào ngược, có lỗ và dây treo túi, bảng ghi thông tin bệnh nhân	Cái	1.000
57	Túi bọc camera	Dùng trong phẫu thuật, đã tiệt trùng. Túi bằng nylon, kích thước 9cm x 14cm. Dây bằng cotton, ống bằng nylon, kích thước 18cm x 230cm	chiếc	1.000
58	Phim X- Quang khô laser	Kích thước 20cm x 25cm. Tương thích máy in phim khô laser tương thích với máy in phim khô laser Drypix 6000	Tờ	55.000
59	Phim X- Quang khô laser	Kích thước 35cm x 43cm. Tương thích máy in phim khô laser tương thích với máy in phim khô laser Drypix 6000	Tờ	8.000

Tổng: 95 khoản

Dự toán mua sắm thứ hai: Mua sắm vật tư y tế, hóa chất, sinh phẩm y tế phục vụ chuyên môn năm 2025-2027 của Trung tâm y tế thị xã Việt Yên

Phụ lục 2

STT	Danh mục hàng hóa	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng/khối lượng
I	Hóa chất chạy trên máy xét nghiệm miễn dịch AIA360 (theo bộ)			
1	Hóa chất xét nghiệm định lượng β HCG II	Hóa chất xét nghiệm định lượng β HCG II, tương thích với máy AIA-360, Đạt tiêu chuẩn:ISO 13485 hoặc các tiêu chuẩn tương đương	Test	3.000
2	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm định lượng Beta-HCGII	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm định lượng Beta-HCGII tương thích với máy AIA-360, Đạt tiêu chuẩn:ISO 13485 hoặc các tiêu chuẩn tương đương	ml	12
3	Hóa chất xét nghiệm định lượng chất chỉ điểm Ung thư 15-3	Hóa chất xét nghiệm định lượng chất chỉ điểm Ung thư 15-3, tương thích với máy AIA-360, Đạt tiêu chuẩn:ISO 13485 hoặc các tiêu chuẩn tương đương	Test	200
4	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm định lượng CA15-3	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm định lượng CA15-3, tương thích với máy AIA-360, Đạt tiêu chuẩn:ISO 13485 hoặc các tiêu chuẩn tương đương	ml	12
5	Hóa chất xét nghiệm định lượng alpha-fetoprotein (AFP)	Hóa chất xét nghiệm định lượng alpha-fetoprotein. Tương thích với máy AIA-360, Đạt tiêu chuẩn:ISO 13485 hoặc các tiêu chuẩn tương đương	Test	400
6	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm định lượng AFP	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm định lượng AFP. Tương thích với máy AIA-360, Đạt tiêu chuẩn:ISO 13485 hoặc các tiêu chuẩn tương đương	ml	4
7	Hóa chất xét nghiệm định lượng kháng nguyên ung thư CEA	Hóa chất xét nghiệm định lượng kháng nguyên ung thư CEA (carcinoembryonic). Tương thích với máy AIA-360, Đạt tiêu chuẩn:ISO 13485 hoặc các tiêu chuẩn tương đương	Test	500

STT	Danh mục hàng hóa	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng/ khối lượng
8	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm định lượng CEA	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm định lượng CEA. Tương thích với máy AIA-360, Đạt tiêu chuẩn:ISO 13485 hoặc các tiêu chuẩn tương đương	ml	4
9	Hóa chất xét nghiệm định lượng FT4	Hóa chất xét nghiệm định lượng Free T4, tương thích với máy AIA-360, Đạt tiêu chuẩn:ISO 13485 hoặc các tiêu chuẩn tương đương	Test	5.000
10	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm định lượng FT4	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm định lượng FT4 tương thích với máy AIA-360, Đạt tiêu chuẩn:ISO 13485 hoặc các tiêu chuẩn tương đương	ml	12
11	Hóa chất xét nghiệm định lượng TSH (3rd Generation)	Hóa chất xét nghiệm định lượng TSH (3rd Generation), tương thích với máy AIA-360, Đạt tiêu chuẩn:ISO 13485 hoặc các tiêu chuẩn tương đương	Test	5.000
12	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm định lượng TSH	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm định lượng TSH(3G) tương thích với máy AIA-360, Đạt tiêu chuẩn:ISO 13485 hoặc các tiêu chuẩn tương đương	ml	12
13	Hóa chất xét nghiệm định lượng TT3	Hóa chất xét nghiệm định lượng TT3, tương thích với máy AIA-360, Đạt tiêu chuẩn:ISO 13485 hoặc các tiêu chuẩn tương đương	Test	5.000
14	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm định lượng TT3	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm định lượng TT3 tương thích với máy AIA-360, Đạt tiêu chuẩn:ISO 13485 hoặc các tiêu chuẩn tương đương	ml	12
15	Hóa chất xét nghiệm định lượng cTnI thế hệ thứ 3	Hóa chất xét nghiệm định lượng cTnI thế hệ thứ 3, tương thích với máy AIA-360, Đạt tiêu chuẩn:ISO 13485 hoặc các tiêu chuẩn tương đương	Test	1.000

STT	Danh mục hàng hóa	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng/ khối lượng
16	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm định lượng cTnI3G	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm định lượng cTnI3G, tương thích với máy AIA-360, Đạt tiêu chuẩn:ISO 13485 hoặc các tiêu chuẩn tương đương	ml	12
17	Hóa chất xét nghiệm định lượng CA19-9	Hóa chất xét nghiệm định lượng CA19-9, tương thích với máy AIA-360, Đạt tiêu chuẩn:ISO 13485 hoặc các tiêu chuẩn tương đương	Test	200
18	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm định lượng CA19-9	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm định lượng CA19-9, tương thích với máy AIA-360, Đạt tiêu chuẩn:ISO 13485 hoặc các tiêu chuẩn tương đương	ml	12
19	Hóa chất xét nghiệm định lượng PTH	Hóa chất xét nghiệm định lượng Intact PTH, tương thích với máy AIA-360, Đạt tiêu chuẩn:ISO 13485 hoặc các tiêu chuẩn tương đương	test	200
20	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm định lượng PTH	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm định lượng Intact PTH, tương thích với máy AIA-360, Đạt tiêu chuẩn:ISO 13485 hoặc các tiêu chuẩn tương đương	ml	12
21	Hóa chất kiểm tra mức II	Tương thích với máy AIA-360, Đạt tiêu chuẩn:ISO 13485 hoặc các tiêu chuẩn tương đương	ml	20
22	Hóa chất kiểm tra mức III	Tương thích với máy AIA-360, Đạt tiêu chuẩn:ISO 13485 hoặc các tiêu chuẩn tương đương	ml	20
23	Hóa chất dùng chung, hóa chất pha loãng	Hóa chất pha loãng dùng cho máy AIA-360, Đạt tiêu chuẩn:ISO 13485 hoặc các tiêu chuẩn tương đương	ml	10.000
24	Hóa chất dùng chung, hóa chất nền	Hóa chất nền dùng cho máy AIA360 Đạt tiêu chuẩn:ISO 13485 hoặc các tiêu chuẩn tương đương	ml	9.000
25	Hóa chất dùng chung, hóa chất rửa	Hóa chất rửa dùng cho máy AIA-360 Đạt tiêu chuẩn:ISO 13485 hoặc các tiêu chuẩn tương đương	ml	18.000

STT	Danh mục hàng hóa	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng/ khối lượng
26	Hóa chất xét nghiệm định lượng TG	Hóa chất xét nghiệm định lượng Thyroglobulin, tương thích với máy AIA-360, Đạt tiêu chuẩn:ISO 13485 hoặc các tiêu chuẩn tương đương	test	300
27	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm định lượng TG	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm định lượng Thyroglobulin, tương thích với máy AIA-360, Đạt tiêu chuẩn:ISO 13485 hoặc các tiêu chuẩn tương đương	ml	12
28	Hóa chất kiểm chuẩn xét nghiệm TG Control 2	Hóa chất kiểm chuẩn xét nghiệm Thyroglobulin Control 2, tương thích với máy AIA-360, Đạt tiêu chuẩn:ISO 13485 hoặc các tiêu chuẩn tương đương	ml	2
II	Hóa chất, vật tư chạy trên máy sinh hóa (theo bộ)			
1	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Ethanol	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Ethanol. Dải đo: 8,11 đến 300 mg/dL hoặc rộng hơn. Đạt tiêu chuẩn:ISO 13485 hoặc các tiêu chuẩn tương đương	ml	1.000
2	Hóa chất kiểm chứng mức 1 cho xét nghiệm Ammonia, Ethanol và CO2	Hóa chất kiểm chứng mức 1 cho xét nghiệm Ammonia, Ethanol và CO2. Đạt tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương	ml	30
3	Hóa chất kiểm chứng mức 2 cho xét nghiệm Ammonia, Ethanol và CO2	Hóa chất kiểm chứng mức 2 cho xét nghiệm Ammonia, Ethanol và CO2. Đạt tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương	ml	30
4	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm Ammonia, Ethanol và CO2	Dạng dung dịch. Thành phần: dung dịch đệm, chứa: đệm amoniac, ethanol, natri hydrocarbonat. Đạt tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương	ml	20
5	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Cholesterol HDL Direct	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Cholesterol HDL Direct. Đạt tiêu chuẩn:ISO 13485 hoặc các tiêu chuẩn tương đương	ml	1.000

STT	Danh mục hàng hóa	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng/ khối lượng
6	Chất chuẩn cho xét nghiệm HDL/LDL CHOLESTEROL DIRECT	Chất chuẩn cho xét nghiệm HDL/LDL CHOLESTEROL DIRECT. Đạt tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc các tiêu chuẩn tương đương	Hộp	4
7	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Cholesterol LDL Direct	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Cholesterol LDL Direct. Đạt tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc các tiêu chuẩn tương đương	ml	1.000
8	Hóa chất dùng cho xét nghiệm CReactive Protein (CRP)	Hóa chất dùng cho xét nghiệm CReactive Protein (CRP). Đạt tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc các tiêu chuẩn tương đương.	ml	1.500
9	Chất chuẩn cho xét nghiệm CRP/CRP-hs	Chất chuẩn cho xét nghiệm CRP/CRP-hs. Đạt tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc các tiêu chuẩn tương đương	ml	4
10	Hóa chất dùng cho xét nghiệm CK-MB	Hóa chất dùng cho xét nghiệm CK-MB. Dải đo: 7,88 đến 1000 U/L hoặc rộng hơn. Đạt tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc các tiêu chuẩn tương đương	ml	900
11	Chất kiểm chứng dùng cho xét nghiệm CK-MB	Chất kiểm chứng dùng cho xét nghiệm CK-MB. Đạt tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc các tiêu chuẩn tương đương	ml	3
12	Hóa chất Ferritin	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng Ferritin mẫu huyết thanh người. Dải đo: 4-500 µg/L hoặc rộng hơn. Đạt tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc các tiêu chuẩn tương đương	ml	900
13	Hóa chất calib Ferritin	Chất chuẩn cho xét nghiệm định lượng FERRITIN. Dạng bột đông khô, chứa huyết thanh người. Đạt tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc các tiêu chuẩn tương đương	ml	6

STT	Danh mục hàng hóa	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng/ khối lượng
14	Hóa chất control II Ferritin	Chất kiểm chứng dùng cho xét nghiệm Protein mức 2. Dạng bột đông khô, chứa huyết thanh người. Đạt tiêu chuẩn:ISO 13485 hoặc các tiêu chuẩn tương đương.	ml	4
15	Chất kiểm chứng dùng cho xét nghiệm Hemoglobin A1c mức bình thường	Chất kiểm chứng dùng cho xét nghiệm Hemoglobin A1c mức bình thường. Đạt tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương	ml	2
16	Chất kiểm chứng dùng cho xét nghiệm Hemoglobin A1c mức bệnh lý	Chất kiểm chứng dùng cho xét nghiệm Hemoglobin A1c mức bệnh lý. Đạt tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương	ml	2
17	Chất chuẩn dùng cho xét nghiệm HbA1C Direct	Dạng bột đông khô. Đạt tiêu chuẩn:ISO 13485 hoặc các tiêu chuẩn tương đương	ml	4
18	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Hemoglobin A1C-Direct	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Hemoglobin A1C-Direct. Dải đo: 6 đến 140 mmol/mol hoặc rộng hơn. Đạt tiêu chuẩn:ISO 13485 hoặc các tiêu chuẩn tương đương	ml	2.600
19	Hóa chất đo hoạt độ Lipase	Hóa chất đo hoạt độ Lipase. dải đo: từ 3 đến 600 U/L hoặc rộng hơn. Đạt tiêu chuẩn:ISO 13485 hoặc các tiêu chuẩn tương đương	ml	2.000
20	Hóa chất kiểm chứng mức 1 cho xét nghiệm Lipase	Hóa chất kiểm chứng mức 1 cho xét nghiệm Lipase. Đạt tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc các tiêu chuẩn tương đương	ml	4
21	Hóa chất kiểm chứng mức 2 cho xét nghiệm Lipase	Hóa chất kiểm chứng mức 2 cho xét nghiệm Lipase. Đạt tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc các tiêu chuẩn tương đương	ml	4

STT	Danh mục hàng hóa	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng/ khối lượng
22	Đo hoạt độ ALT (GPT)	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng ALT (GPT); Dải đo: 3 – 500 U/L (0,05 – 8,33 μ kat/L) hoặc rộng hơn. Đạt tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương.	ml	30.000
23	Định lượng Albumin trong huyết thanh và huyết tương	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng albumin; Dải đo: 15 – 60 g/L (1,5 – 6,0 g/dL) hoặc rộng hơn. Đạt tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương	ml	1.000
24	Đo hoạt độ Amylase	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng α -amylase; Dải đo: Huyết thanh/ huyết tương: 10 – 2000 U/L (0,2 – 33,3 μ kat/L) hoặc rộng hơn. Đạt tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương	ml	1.500
25	Đo hoạt độ AST (GOT)	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng AST (GOT); Dải đo: 3 – 1000 U/L (0,05 – 16,7 μ kat/L) hoặc rộng hơn. Đạt tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương	ml	30.000
26	Định lượng Bilirubin trực tiếp	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng bilirubin trực tiếp; Dải đo: 0,9 – 171 μ mol/L (0,05 – 10 mg/dL) hoặc rộng hơn. Đạt tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương	ml	1.000
27	Định lượng Bilirubin toàn phần	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng bilirubin toàn phần; Dải đo: 0,5–513 μ mol/L (0,03–30 mg/dL) hoặc rộng hơn. Đạt tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương	ml	1.000
28	Định lượng Cholesterol toàn phần	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng cholesterol; Dải đo: 0,5 – 18,0 mmol/L (20 – 700 mg/dL) hoặc rộng hơn. Đạt tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc các tiêu chuẩn tương đương	ml	14.000
29	Đo hoạt độ CK (Creatine kinase)	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng CK; Dải đo: 10 – 2000 U/L (0,17 – 33,33 μ kat/L) hoặc rộng hơn. Đạt tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc các tiêu chuẩn tương đương	ml	900
30	Định lượng Creatinin	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng creatinine; Dải đo: Huyết thanh/ huyết tương: 5 – 2200 μ mol/L (0,06 – 25,0 mg/dL) hoặc rộng hơn. Đạt tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc các tiêu chuẩn tương đương	ml	20.000

STT	Danh mục hàng hóa	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng/ khối lượng
31	Đo hoạt độ GGT (Gamma Glutamyl Transferase)	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng GGT; Dải đo: 5 - 1200 U/L (0,08 – 20,00 μ kat/L) hoặc rộng hơn. Đạt tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc các tiêu chuẩn tương đương	ml	1.500
32	Định lượng Glucose	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng glucose; Dải đo: Huyết thanh/ huyết tương/ mẫu ly giải/ dịch não tủy: 0,6 – 45,0 mmol/L hoặc rộng hơn. Đạt tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc các tiêu chuẩn tương đương	ml	30.000
33	Định lượng Protein toàn phần	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng protein toàn phần; Dải đo: 30–120 g/L (3–12 g/dL) hoặc rộng hơn. Đạt tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc các tiêu chuẩn tương đương	ml	1.600
34	Định lượng Triglycerid	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng triglyceride; Dải đo: 0,1 – 11,3 mmol/L (10 – 1000 mg/dL) hoặc rộng hơn. Đạt tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc các tiêu chuẩn tương đương	ml	14.000
35	Định lượng Ure	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng urê; Dải đo: Huyết thanh, huyết tương: 5–300 mg/dL (0,8–50,0 mmol/L) hoặc rộng hơn. Đạt tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc các tiêu chuẩn tương đương	ml	25.000
36	Định lượng Acid Uric	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng axit uric; Dải đo: Huyết thanh, huyết tương: 1,5–30 mg/dL (89–1785 μ mol/L) hoặc rộng hơn. Đạt tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc các tiêu chuẩn tương đương	ml	8.000
37	Dung dịch rửa hệ thống máy sinh hóa	Dung dịch rửa hệ thống máy sinh hóa. Đạt tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc các tiêu chuẩn tương đương.	ml	140.000
38	Hóa chất kiểm chứng mức 1 cho các xét nghiệm sinh hóa	Chất kiểm chứng cho các xét nghiệm sinh hóa thường quy mức 1. Đạt tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc các tiêu chuẩn tương đương.	ml	300
39	Hóa chất kiểm chứng mức 2 cho các xét nghiệm sinh hóa	Chất kiểm chứng cho các xét nghiệm sinh hóa thường quy mức 2. Đạt tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc các tiêu chuẩn tương đương.	ml	300

STT	Danh mục hàng hóa	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng/ khối lượng
40	Định lượng Phospho vô cơ	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng photpho vô cơ; Dải đo: Huyết thanh 0,32–6,4 mmol/L (1–20 mg/dL) hoặc rộng hơn. Đạt tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc các tiêu chuẩn tương đương.	ml	1.000
41	Định lượng Sắt	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng sắt; Dải đo: 2 – 179 μ mol/L (10 – 1000 μ g/dL) hoặc rộng hơn. Đạt tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc các tiêu chuẩn tương đương.	ml	1.000
42	Hóa chất hiệu chuẩn cho các xét nghiệm sinh hóa	Huyết thanh hiệu chuẩn cho các xét nghiệm sinh hoá thường quy. Đạt tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc các tiêu chuẩn tương đương.	ml	100
43	Cuvett máy hóa sinh	Tương thích với máy sinh hóa AU480.	Cái	10
44	Ống dây bơm máy sinh hóa	Tương thích với máy sinh hóa AU480.	Cái	8
45	Coong (Cup) chạy trên máy sinh hóa máy	Tương thích với máy sinh hóa AU480. Đạt tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương	Cái	10.000
46	Bóng đèn máy sinh hóa	Tương thích với máy sinh hóa AU480.	Cái	5
III	Hóa chất, vật tư chạy cho máy xét nghiệm điện giải đồ tự động 5 thông số Fortress Diagnostics/ Anh (theo bộ)			
1	Hóa chất xét nghiệm điện giải 5 thông số Na, K, Cl, Ca, pH	Được sử dụng để định lượng đa thông số cho máy phân tích điện giải: Natri, Kali, ion Canxi, Clo và pH. Đạt tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc các tiêu chuẩn tương đương	ml	50.000
2	Dung dịch rửa máy điện giải	Được sử dụng làm sạch đường dẫn thuốc thử. Đạt tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc các tiêu chuẩn tương đương	ml	2.000
3	Dung dịch chuẩn	Được sử dụng để kiểm soát chất lượng cho xét nghiệm định lượng đa thông số cho máy phân tích điện giải: Natri, Kali, ion Canxi, Clo và pH. Đạt	ml	500

STT	Danh mục hàng hóa	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng/ khối lượng
	máy điện giải	tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc các tiêu chuẩn tương đương		
4	Điện cực Canxi	Điện cực Canxi dùng cho máy phân tích điện giải. Đạt tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc các tiêu chuẩn tương đương	cái	2
5	Dung dịch đổi điện cực Calci	Sử dụng cho máy phân tích điện giải. Đạt tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc các tiêu chuẩn tương đương	ml	100
6	Điện cực Natri	Điện cực Natri dùng cho máy phân tích điện giải. Đạt tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc các tiêu chuẩn tương đương	cái	2
7	Điện cực Kali	Điện cực Kali dùng cho máy phân tích điện giải. Đạt tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc các tiêu chuẩn tương đương	cái	2
8	Điện cực Clo	Điện cực Clo dùng cho máy phân tích điện giải. Đạt tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc các tiêu chuẩn tương đương	cái	2
9	Dung dịch nạp điện cực tham chiếu	Sử dụng cho máy phân tích điện giải. Đạt tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc các tiêu chuẩn tương đương	ml	100
10	Dây bơm	Sử dụng cho máy phân tích điện giải. Đạt tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc các tiêu chuẩn tương đương	Chiếc	8
IV	Hóa chất huyết học chạy trên máy BC 3000 Plus - Mindray Trung Quốc (theo bộ)			
1	Dung dịch pha loãng	Dùng để pha loãng mẫu khi phân tích các thành phần của máu. Đạt tiêu chuẩn:ISO 13485 hoặc các tiêu chuẩn tương đương	lít	1.500
2	Dung dịch rửa máy	Có chức năng làm sạch các thành phần của máu. Sử dụng trực tiếp trong vận hành thiết bị. Đạt tiêu chuẩn:ISO 13485 hoặc các tiêu chuẩn tương đương	lít	300
3	Dung dịch tách bạch cầu	Dùng để tách bạch cầu. Đạt tiêu chuẩn:ISO 13485 hoặc các tiêu chuẩn tương đương	ml	25.000

STT	Danh mục hàng hóa	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng/ khối lượng
V	Hóa chất huyết học chạy cho máy MEK-9100 Nihon kohden Corporation- Nhật Bản (theo bộ)			
1	Hóa chất ly giải hồng cầu dùng cho máy phân tích huyết học	Hóa chất ly giải màng tế bào hồng cầu dùng cho máy xét nghiệm huyết học MEK-9100. Độ pH: 7,0 đến 7,6. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc các tiêu chuẩn tương đương	ml	7.000
2	Hóa chất ly giải hồng cầu dùng cho máy phân tích huyết học	Hóa chất ly giải màng tế bào hồng cầu dùng cho máy xét nghiệm huyết học MEK-9100. Độ pH: 8,0 đến 8,6. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc các tiêu chuẩn tương đương	ml	7.000
3	Dung dịch pha loãng dùng cho máy phân tích huyết học	Dung dịch dùng để pha loãng máu cho đếm tế bào. Dùng cho máy xét nghiệm huyết học MEK-9100. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc các tiêu chuẩn tương đương	lít	3.000
4	Dung dịch rửa	Dung dịch rửa dùng cho máy xét nghiệm huyết học MEK-9100. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc các tiêu chuẩn tương đương	lít	120
5	Hóa chất dùng cho máy phân tích huyết học dùng để nội kiểm mức thường	Dùng để kiểm chuẩn máy phân tích huyết học. Dùng cho máy xét nghiệm huyết học MEK-9100. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc các tiêu chuẩn tương đương	ml	24
6	Hóa chất dùng cho máy phân tích huyết học để nội kiểm mức cao	Dùng để kiểm chuẩn máy phân tích huyết học. Dùng cho máy xét nghiệm huyết học MEK-9100. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc các tiêu chuẩn tương đương	ml	24
7	Hóa chất dùng cho máy phân tích huyết học để hiệu chuẩn máy	Dùng để hiệu chuẩn máy phân tích huyết học. Dùng cho máy xét nghiệm huyết học MEK-9100. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc các tiêu chuẩn tương đương	ml	16
8	Phin lọc cho máy huyết học	Dùng tương thích cho máy xét nghiệm huyết học MEK-9100. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc các tiêu chuẩn tương đương	Chiếc	10

STT	Danh mục hàng hóa	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng/ khối lượng
9	Vật liệu kiểm soát mức thấp, mức trung bình, mức cao xét nghiệm định lượng 14 thông số huyết học	Mẫu nội kiểm cho xét nghiệm huyết học 3 thành phần, 3 mức nồng độ. Dùng cho máy xét nghiệm huyết học MEK-9100. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc các tiêu chuẩn tương đương	ml	36
VI	Vật tư, hóa chất sử dụng cho bệnh nhân chạy thận nhân tạo			
1	Dung dịch rửa máy thận nhân tạo	Dung dịch khử khuẩn máy thận nhân tạo chứa Axit Citric 50%. Tác dụng làm sạch, khử trùng nhiệt, diệt vi khuẩn, virut (bao gồm HBV, HCV và HIV)	lít	1.500
2	Dung dịch rửa màng lọc	Thành phần chứa: Peracetic acid: từ 4.2 đến 5%. Hydrogen peroxide: từ 25 đến 30%. Acetic acid: từ 4.9 đến 10 %	Lít	200
3	Gạc chạy thận nhân tạo	3,5cm x 4,5cm x 80 lớp vô trùng	Miếng	44.000
4	Muối chạy thận	- Muối dạng viên, khô, không mùi, màu trắng	Kg	8.000
5	Que thử nồng độ acid Peracetic	- Là một phương tiện để kiểm tra nhanh nồng độ hiệu dụng của peracetic acid trong các chất khử trùng hiệu quả - Đưa ra kết quả trong khoảng ≤ 10 giây	Que/ Test	2.880
6	Quả lọc dịch thẩm tách siêu sạch	Chất liệu màng: Polysulfone. Sử dụng phù hợp cho Máy chạy thận nhân tạo Model Dialog+ B.Braun	Cái/ Chiếc	60
7	Màng lọc hệ thống nước RO	Kích thước màng lõi lọc 0,2 μm . Sử dụng phù hợp cho hệ thống nước RO	Cái/ Chiếc	10
8	Màng lọc hệ thống nước RO	Kích thước màng lõi lọc 0,5 μm . Sử dụng phù hợp cho hệ thống nước RO	Cái/ Chiếc	20

STT	Danh mục hàng hóa	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng/ khối lượng
VII	Hóa chất khác			
1	Hóa chất chẩn đoán viêm khớp, thấp khớp, thấp tim, nhiễm trùng liên cầu		Test	600
2	Dầu parafin	Không mùi, không vị . Không hòa tan trong nước và ethanol. Dung tích 5 ml/ ống	ống	3.500
3	Dung dịch acid acetic	Dung dịch 3%	ml	2.000
4	Dung dịch KOH	Dung dịch KOH 10%, dạng lỏng, không màu	ml	500
5	Gel dùng trong nội soi	Hòa tan được trong nước, dễ dàng làm sạch, không chứa tạp chất, dầu và chất nhờn. Không độc hại và không có mùi hôi. Trọng lượng $\geq 42g$ / tuýp	Tuýp	400
6	Natri clorid tinh khiết	Sử dụng để rửa dạ dày	Gam	2.000
7	Natri Salicylate	Sử dụng để pha dung dịch Natri Salicylate 5%	Gam	1.000
8	Tinh dầu quế	có mùi thơm đặc trưng	Lít	30
9	Vôi soda	Dùng cho máy gây mê kèm thở của phòng mổ	kg	50
10	Formaldehyd	500ml/lọ	Lọ	4
11	Than hoạt tính	Màu đen, sử dụng trong rửa dạ dày	gam	2.000
12	Bột talc	Dùng cho kỹ thuật xoa bóp của khoa Phục hồi chức năng. 100g/lọ	Lọ	720
13	Đường Glucose y tế	Sử dụng để làm nghiệm pháp dung nạp glucose. Gói $\geq 250g$	gói	320

STT	Danh mục hàng hóa	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng/ khối lượng
VIII	Sinh phẩm y tế			
1	Test Urea H.P	Được dùng để phát hiện nhanh H. pylori có trong bệnh phẩm hoặc trên môi trường nuôi cấy.	Test	6.500
2	Test HbeAg	Sử dụng phát hiện sự có mặt của kháng nguyên HBeAg trong huyết thanh hoặc huyết tương của người. Độ nhạy: $\geq 99.8\%$; Độ đặc hiệu: $\geq 99.9\%$; Độ chính xác tương quan: $\geq 99.85\%$.	Test	16.000
3	Que thử đường huyết	Tương thích với máy GluNEO Lite, Hàn Quốc	Test	5.000
4	Test thử đường huyết	Tương thích với máy One touch select Plus simple	Test	5.000
5	Test thử ma túy 5 chân	Test thử chẩn đoán nhanh 05 chất gây nghiện: Thuốc phiện, Ma túy tổng hợp, Ma túy đá, Bê đê, nhóm thuốc lắc (MOP-KET-MET-THC-MDMA) trong nước tiểu	Test	1.000
IX	Vật tư kết hợp xương			
1	Nẹp bản hẹp 7 lỗ	Nẹp bản hẹp được làm chất liệu thép không gỉ. Độ dày 4.5 mm, rộng 12 mm, số lỗ bắt vít 7 lỗ, chiều dài tương ứng 122 mm, dùng vít thường 4.5 mm. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485; CE hoặc tương đương	Chiếc	50
2	Nẹp bản nhỏ 7 lỗ	Nẹp bản nhỏ được làm chất liệu thép không gỉ. Độ dày 3.5 mm, rộng 10 mm, số lỗ bắt vít 7 lỗ, chiều dài 89.5 mm, dùng vít thường 3.5 mm. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485; CE hoặc tương đương	Chiếc	50
3	Nẹp bản nhỏ 6 lỗ	Nẹp bản nhỏ được làm chất liệu thép không gỉ. Độ dày 3.5 mm, rộng 10 mm, số lỗ bắt vít 6 lỗ, chiều dài 77.5 mm, dùng vít thường 3.5 mm. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485; CE hoặc tương đương	Chiếc	50

STT	Danh mục hàng hóa	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng/ khối lượng
4	Nẹp xương đùi 8 lỗ	Nẹp bản rộng được làm chất liệu thép không gỉ. Độ dày 5.0 mm, rộng 16 mm, số lỗ bắt vít 8 lỗ, chiều dài 122 mm, dùng vít thường 4.5 mm. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485; CE hoặc tương đương	Chiếc	20
5	Nẹp xương đùi 10 lỗ	Nẹp bản rộng được làm chất liệu thép không gỉ. Độ dày 5.0 mm, rộng 16 mm, số lỗ bắt vít 10 lỗ, chiều dài 154 mm, dùng vít thường 4.5 mm. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485; CE hoặc tương đương	Chiếc	15
6	Nẹp lòng máng 6 lỗ	Nẹp lòng máng 1/3 được làm từ chất liệu thép không gỉ. Độ dày 1.8 mm, rộng 10 mm, số lỗ bắt vít 6 lỗ, chiều dài 75.8 mm, dùng vít thường 3.5 mm. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485; CE hoặc tương đương	Chiếc	50
7	Nẹp lòng máng 7 lỗ	Nẹp lòng máng 1/3 được làm từ chất liệu thép không gỉ. Độ dày 1.8 mm, rộng 10 mm, số lỗ bắt vít 7 lỗ, chiều dài 87.8 mm, dùng vít thường 3.5 mm. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485; CE hoặc tương đương	Chiếc	40
8	Nẹp chữ T nhỏ, 6 lỗ, cẳng tay vít 3.5mm	Nẹp chữ T được làm chất liệu thép không gỉ. Độ dày 2.0 mm, rộng 10 mm, số lỗ bắt vít 6 lỗ, chiều dài 90 mm, dùng vít thường 3.5 mm. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485; CE hoặc tương đương	Chiếc	15
9	Đinh nội tủy xương chày	Đinh nội tủy xương chày đường kính 8.0 - 11.0 mm được làm từ chất liệu thép không gỉ. Chiều dài đinh từ 26 cm - 40 cm. Bước tăng 2 cm. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương	Chiếc	20
10	Tuốc nơ vít lục lăng	Tuốc nơ vít đầu lục lăng dùng cho vít 3.5 mm và 4.5 mm. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương	Chiếc	1
11	Vít xương cứng 3.5mm x 14mm	Vít được làm từ chất liệu thép không gỉ, tự taro. Đường kính mũ vít 6.0mm với độ cao 2.9 mm, đầu lục giác vặn vít đường kính 2.5mm, sâu 1.5mm. Độ rộng thân vít không gồm phần ren 2.5mm, gồm cả ren 3.5mm, chiều dài 14 mm, bước ren 1.25mm. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương	Chiếc	200

STT	Danh mục hàng hóa	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng/ khối lượng
12	Vít xương cứng 3.5mm x 16mm	Vít được làm từ chất liệu thép không gỉ, tự taro. Đường kính mũ vít 6.0mm với độ cao 2.9 mm, đầu lục giác vặn vít đường kính 2.5mm, sâu 1.5mm. Độ rộng thân vít không gồm phần ren 2.5mm, gồm cả ren 3.5mm, chiều dài 16 mm, bước ren 1.25mm. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương	Chiếc	300
13	Vít xương cứng 3.5 mmx 18mm	Vít được làm từ chất liệu thép không gỉ, tự taro. Đường kính mũ vít 6.0mm với độ cao 2.9 mm, đầu lục giác vặn vít đường kính 2.5mm, sâu 1.5mm. Độ rộng thân vít không gồm phần ren 2.5mm, gồm cả ren 3.5mm, chiều dài 18 mm, bước ren 1.25mm. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương	Chiếc	200
14	Vít xương cứng 3.5mm x 20mm	Vít được làm từ chất liệu thép không gỉ, tự taro. Đường kính mũ vít 6.0mm với độ cao 2.9 mm, đầu lục giác vặn vít đường kính 2.5mm, sâu 1.5mm. Độ rộng thân vít không gồm phần ren 2.5mm, gồm cả ren 3.5mm, chiều dài 20 mm, bước ren 1.25mm. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương	Chiếc	20
15	Vít xương cứng 4.5mm x 24mm	Vít được làm từ chất liệu thép không gỉ, tự taro. Đường kính mũ vít 8.0mm với độ cao 4.4 mm, đầu lục giác vặn vít đường kính 3.5mm, sâu 2.8mm. Độ rộng thân vít không gồm phần ren 3.1mm, gồm cả ren 4.5mm, chiều dài 24 mm, bước ren 1.75mm. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương	Chiếc	100
16	Vít xương cứng 4.5mm x 26mm	Vít được làm từ chất liệu thép không gỉ, tự taro. Đường kính mũ vít 8.0mm với độ cao 4.4 mm, đầu lục giác vặn vít đường kính 3.5mm, sâu 2.8mm. Độ rộng thân vít không gồm phần ren 3.1mm, gồm cả ren 4.5mm, chiều dài 26 mm, bước ren 1.75mm. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương	Chiếc	100

STT	Danh mục hàng hóa	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng/ khối lượng
17	Vít xương cứng 4.5 mm x 28mm	Vít được làm từ chất liệu thép không gỉ, tự taro. Đường kính mũ vít 8.0mm với độ cao 4.4 mm, đầu lục giác vặn vít đường kính 3.5mm, sâu 2.8mm. Độ rộng thân vít không gồm phần ren 3.1mm, gồm cả ren 4.5mm, chiều dài 28 mm, bước ren 1.75mm. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương	Chiếc	200
18	Vít xương cứng 4.5mm x 30mm	Vít được làm từ chất liệu thép không gỉ, tự taro. Đường kính mũ vít 8.0mm với độ cao 4.4 mm, đầu lục giác vặn vít đường kính 3.5mm, sâu 2.8mm. Độ rộng thân vít không gồm phần ren 3.1mm, gồm cả ren 4.5mm, chiều dài 30 mm, bước ren 1.75mm. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương	Chiếc	100
19	Vít xương cứng 4.5 mm x 32mm	Vít được làm từ chất liệu thép không gỉ, tự taro. Đường kính mũ vít 8.0mm với độ cao 4.4 mm, đầu lục giác vặn vít đường kính 3.5mm, sâu 2.8mm. Độ rộng thân vít không gồm phần ren 3.1mm, gồm cả ren 4.5mm, chiều dài 32 mm, bước ren 1.75mm. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương	Chiếc	100
20	Mũi khoan 2.0mm	Mũi khoan được làm từ thép không gỉ, đường kính 2.0 mm. Chiều dài 150 mm. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương	Chiếc	3
21	Mũi khoan 2.5mm	Mũi khoan được làm từ thép không gỉ, đường kính 2.5 mm. Chiều dài 150 mm. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương	Chiếc	3
22	Mũi khoan 2.7mm	Mũi khoan được làm từ thép không gỉ, đường kính 2.7 mm. Chiều dài 200 mm. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương	Chiếc	3
23	Mũi khoan 3.5mm	Mũi khoan được làm từ thép không gỉ, đường kính 3.5 mm. Chiều dài 250 mm. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương	Chiếc	3
24	Chỉ thép	Chỉ thép được làm từ chất liệu thép không gỉ. Đường kính chỉ từ 16G – 30G. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485, CE hoặc tương đương	Cuộn	4

STT	Danh mục hàng hóa	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng/ khối lượng
25	Đinh Kirschner. size 1,5mm	Đinh Kisner được làm từ chất liệu thép không gỉ. Đường kính đinh từ 1.5 mm. Chiều dài đinh các các kích thước 150 mm, 225 mm, 300 mm. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485, CE hoặc tương đương	Chiếc	20
26	Đinh Kirschner. size 1,8mm	Đinh Kisner được làm từ chất liệu thép không gỉ. Đường kính đinh từ 1.8 mm. Chiều dài đinh các các kích thước 150 mm, 225 mm, 300 mm. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485, CE hoặc tương đương	Chiếc	20
27	Đinh Kirschner. size 2,0 mm	Được làm từ chất liệu thép không gỉ. Đường kính đinh từ 2,0 mm. Chiều dài đinh các các kích thước 150 mm, 225 mm, 300 mm. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485, CE hoặc tương đương	Chiếc	20
28	Kìm cắt chỉ thép	Chất liệu thép không gỉ. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương	Chiếc	4
29	Kìm rút đinh	Chất liệu thép không gỉ. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương	Chiếc	2
X	Vật tư y tế			
1	Băng cá nhân	Kích thước 72mm x 19mm. Gạc thấm hút tốt, mềm, có lớp màng không dính vào vết thương	Miếng	5.000
2	Băng cuộn	5cm x 5m; dệt bằng sợi bông 100% cotton	Cuộn	11.050
3	Bao cao su	-Để bọc đầu dò máy siêu âm trong kỹ thuật siêu âm đầu dò âm đạo, sản xuất từ cao su thiên nhiên, không mùi, không màu và có độ trong đục.	Cái	7.200
4	Bộ rửa dạ dày hệ thống kín	Bộ rửa dạ dày hệ thống kín gồm 1 túi dịch vào, 1 túi dịch ra, kết nối với nhau bằng hệ thống dây dẫn kín.	Bộ	70
5	Bơm tiêm thuốc cân quang 1 nòng	Dùng 1 lần; Dung tích 100 ml, tiệt trùng. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương	cái	600
6	Bộ Canuyn mở khí quản	2 nòng; các số; sử dụng 1 lần; không bóng	Cái/ chiếc	5
7	Bông gạc đắp vết thương vô trùng	Gạc 2 lớp có đệm bông, dùng để đắp vết thương. Kích thước 6 cm x 15 cm	Gói	34.000

STT	Danh mục hàng hóa	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng/ khối lượng
8	Gạc vô trùng	10cm x 10 cm x 8 lớp; đã tiệt trùng, có dệt	Miếng	400.000
9	Chỉ lạnh	100% cotton	Cuộn	10
10	Chỉ khâu tiêu chậm đa sợi số 1	Số 1, Chất liệu: Polyglycolic acid. Dài chỉ ≥ 90 cm, kim 1/2 đường tròn, vòng kim ≤ 40 mm, kim phủ silicone. Tiêu chuẩn Châu Âu (CE)- ISO 13485	sợi	800
11	Chỉ khâu tiêu chậm đa sợi số 2	Số 2, Chất liệu: Polyglycolic acid. Dài chỉ ≥ 70 cm, kim 1/2 đường tròn, vòng kim ≤ 26 mm, kim phủ silicone. Tiêu chuẩn Châu Âu (CE)- ISO 13485	sợi	200
12	Chỉ khâu tiêu chậm đa sợi số 3	Số 3, Chất liệu: Polyglycolic acid. Dài chỉ ≥ 70 cm, kim 1/2 đường tròn, vòng kim ≤ 26 mm, kim phủ silicone. Tiêu chuẩn Châu Âu (CE)- ISO 13485	sợi	2.000
13	Chỉ tan chậm đơn sợi số 2/0	Chất liệu Polydioxanone, số 2/0, dài ≥ 75 cm, 1 kim tròn đầu tròn, dài ≤ 26 mm, 1/2 vòng tròn, được phủ bởi lớp silicone. Tiêu chuẩn Châu Âu (CE)- ISO 13485	sợi	120
14	Chỉ tan đơn sợi có gai số 3-0	Số 3/0. Chất liệu: Glycomer 631 gồm glycolide, dioxanone và trimethylene carbonate. Hướng gai một chiều, một đầu có vòng không cần buộc, dài ≥ 30 cm. Kim tròn đầu tròn 1/2 kim, vòng kim 26mm, kim phủ Silicon. Tiêu chuẩn Châu Âu (CE)- ISO 13485 hoặc tương đương.	sợi	120
15	Clip kẹp mạch máu 2 thì bằng titanium loại trung bình	Cỡ M	Chiếc	240
16	Clip Polymer kẹp mạch máu	- Chất liệu: Polymer- Clip thiết kế hình cung.- Có khóa đóng nhanh, hiệu quả, an toàn.- Có răng tích hợp giúp clip không bị trượt trên mô.- Kẹp được mạch máu cỡ XL: 7 mm đến 16mm.	cái	1.500
17	Dao cạo nấm	Dao dùng để cạo nấm, chất liệu thép không gỉ	Cái	10
18	Đầu côn xanh	Bằng nhựa, 1.000 μ l	cái	3.000

STT	Danh mục hàng hóa	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng/ khối lượng
19	Dây garo	Chất liệu co giãn tốt, có khóa cố định	Chiếc	250
20	Filter dùng cho máy đo chức năng hô hấp	Kích thước phù hợp với máy đo chức năng hô hấp. Hiệu quả lọc khuẩn BEF $\geq 99,9999\%$	Chiếc	1.500
21	Băng rôn	Mỗi hộp có 3 gạc và 3 vòng băng thun đã tiệt trùng bằng khí E.O.GAS. Dùng để băng rôn cho bé khi mới sinh, băng vết thương tránh nhiễm trùng.	Cái	2.000
22	Giấy điện tim 6 cần	Loại có dòng kẻ. Dùng cho máy điện tim 6 cần Fukuda Denshi – Nhật Bản	Tệp	120
23	Giấy điện tim 6 cần	Loại không dòng kẻ, Dùng cho máy điện tim 6 cần Nihon Kohden - Nhật Bản	Tệp	1.200
24	Giấy in nhiệt	Kích thước 58mmx30mx12mm	Cuộn	500
25	Giấy in siêu âm đen trắng	Dạng cuộn, chiều rộng 110 mm , chiều dài 20 m. Đựng trong túi thiếc bảo quản, độ bền hình ảnh tốt	Cuộn	2.000
26	Giấy Monitor sản khoa	Giấy in máy Monitor sản khoa tương thích với máy monitor F6. Kích thước: 150mm x 100mm x 150 tờ	Tệp	60
27	Giấy Monitor sản khoa	Sử dụng cho máy monitor model BT-300. Kích thước 1 tờ 130mm x 120mm	Cuộn/ tệp	30
28	Hộp an toàn	Hộp đựng bơm an toàn bằng giấy được làm bằng giấy duplex tráng nhựa giúp chống xuyên thủng. Kích thước: 16 cm x 12.5 cm x 28 cm	Cái/ Chiếc	150
29	Khẩu trang y tế	Khẩu trang y tế 4 lớp. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương	Cái/chiếc	70.000
30	Kim khâu da	Kim khâu các cỡ, chất liệu thép không gỉ	Cái/chiếc	300
31	Lam kính	Bề mặt phẳng. 72 lá/hộp	Lá	10.800
32	Lam kính mài	Mài mờ một đầu, bề mặt phẳng. 72 lá/ hộp	Lá	1.440

STT	Danh mục hàng hóa	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng/ khối lượng
33	Lọ đựng mẫu bệnh phẩm	Chất liệu nhựa PS, dung tích ≥ 50 ml.	Cái	4.000
34	Mũ phẫu thuật	Được sản xuất từ chất liệu không dệt Polypropylen cao cấp, đã tiệt trùng	Cái	14.000
35	Ống dẫn lưu ổ bụng các loại, các cỡ	Các cỡ, được sản xuất từ cao su thiên nhiên.	Chiếc	400
36	Ống đo tốc độ máu lắng	Khay có 100 ống; kích thước 8 x 120 mm, chứa hóa chất Sodium Citrate 3,2%; dùng cho máy xét nghiệm máu lắng Vital -Ý	Ống	3.500
37	Ống ly tâm Eppendorf	Thể tích 1,5ml. Bằng nhựa, màu trắng, có nắp liền ống. Có vạch chia đo thể tích.	Ống	5.000
38	Ống hút Karman	1 van, các số 4,5,6	Cái	40
39	Ống đặt nội khí quản có bóng	Có bóng chèn, các số. Đầu ống vát, có cản quang.	Cái	1.200
40	Ống nghiệm đựng nước tiểu	Bằng nhựa, dài ≥ 10 cm	Chiếc	40.000
41	Ống nghiệm có chất chống đông EDTA	Chất liệu: Ống được làm bằng nhựa y tế PP, nắp bằng nhựa LDPE. Kích thước ống: 12x75mm. Chịu được lực quay li tâm ≥ 6000 vòng/ phút trong thời gian từ 5-10 phút. Hóa chất bên trong là Ethylenediaminetetra Acid (EDTA).	Ống	130.000
42	Ống nghiệm nhựa PS có nắp	Dung tích ≥ 5 ml	Chiếc	15.000
43	Phin lọc dùng cho máy gây mê kèm thở	Sử dụng phù hợp cho máy gây mê kèm thở Shin-ei- Industries (Sanko)- Nhật Bản	Cái	300
44	Phin lọc dùng cho máy gây mê kèm thở	Sử dụng phù hợp cho máy gây mê kèm thở Leon Lōwenstein-Đức	Cái	300
45	Pipet man	Dùng để hút hóa chất và mẫu bệnh phẩm dùng trong y tế từ 0,5 – 10 μ l; 10- 100 μ l; 20-200 μ l; 100-1000 μ l	Chiếc	4

STT	Danh mục hàng hóa	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng/ khối lượng
46	Pipet nhựa	Bằng nhựa mềm, dung tích 3ml	Cái	15.000
47	Que nhuộm Fluorescein Sodium	Mỗi que chứa 1mg Fluorescein Sodium	Chiếc	1.400
48	Que gỗ lấy mẫu sàng lọc ung thư cổ tử cung	Bằng gỗ, tiệt trùng, dùng để lấy tế bào và niêm dịch cổ tử cung, phát hiện sớm ung thư cổ tử cung	Cái	2.000
49	Nhiệt kế thủy ngân	Sử dụng đo nhiệt độ cơ thể người, dải đo từ 35 độ C đến 42 độ C, chia vạch 0,1 độ C	Cái	700
50	Ống hút nha khoa	Sử dụng để hút nước bọt trong miệng bệnh nhân, sử dụng 1 lần. Qui cách: 100 cái/gói	Cái/ chiếc	2.000
51	Mũi khoan trụ dài	Qui cách; 05 chiếc/vi. Sử dụng để mài cắt răng. Sử dụng 1 lần (hoặc 2-3 lần).	chiếc	300
52	Óc tay khoan	Sử dụng óc lắp vào tay khoan để mài răng. Sử dụng nhiều lần.	chiếc	5
53	Meche cầm máu mũi	Kích thước 1 cm x 200 cm x 4 lớp. Đã tiệt trùng	cuộn	100
54	Merocel cầm máu mũi	Kích thước 8cm x 1,5cm x 2cm.Đã tiệt trùng.	Cái/ miếng	50
55	Nắp van sinh thiết	Dùng nhiều lần, chất liệu cao su	cái	48
56	Chổi rửa dây máy nội soi	Sử dụng cho dây máy nội soi dạ dày. Đường kính 1,8mm, dài 2,3m	cái	10
57	Chổi rửa dây máy nội soi	Sử dụng cho dây máy nội soi đại tràng. Đường kính 2,3mm, dài 2,3m	cái	10
58	Đèn cồn	Thủy tinh, 250 ml	cái	10
XI	Khí y tế			
1	Khí oxy y tế	Nạp trong bình 40 lít. Thành phần khí oxy ≥ 99,6%	Bình	1.500

STT	Danh mục hàng hóa	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng/ khối lượng
2	Khí oxy y tế	Nạp trong bình 10 lít. Thành phần khí oxy $\geq 99,6\%$	Bình	150
3	Khí CO2	Nạp trong bình 40 lít. Thành phần khí CO2 $\geq 99,6\%$	Bình	30
4	Khí dùng cho máy phát tia Plasma lạnh	Dùng cho máy phát tia Plasma lạnh hỗ trợ điều trị vết thương. Thành phần khí Argon $\geq 99,999\%$	Bình	60

Tổng số: 213 khoản

Mẫu báo giá BÁO GIÁ

Kính gửi: Trung tâm y tế thị xã Việt Yên

Trên cơ sở yêu cầu báo giá của.... [ghi rõ tên của Chủ đầu tư yêu cầu báo giá], chúng tôi [ghi tên, địa chỉ của hãng sản xuất, nhà cung cấp; trường hợp nhiều hãng sản xuất, nhà cung cấp cùng tham gia trong một báo giá (gọi chung là liên danh) thì ghi rõ tên, địa chỉ của các thành viên liên danh] báo giá cho các thiết bị như sau:

1. Báo giá hàng hóa:

STT	Danh mục hàng hóa	Tên thương mại (nếu có)	Thông số kỹ thuật (nếu có)	Ký, mã hiệu, model, hãng sản xuất	Mã HS (nếu có)	Năm sản xuất	Xuất xứ	Số lượng/ khối lượng	Đơn giá (VNĐ) (đã bao gồm VAT)	Thành tiền (VNĐ)
1										
2										
...										
n										

(Gửi kèm theo các tài liệu chứng minh về tính năng, thông số kỹ thuật và các tài liệu liên quan của hàng hóa (nếu có))

2. Báo giá này có hiệu lực trong vòng: ngày, kể từ ngày ... tháng ... năm ... [ghi cụ thể số ngày nhưng không nhỏ hơn 90 ngày].

3. Chúng tôi cam kết:

- Không đang trong quá trình thực hiện thủ tục giải thể hoặc bị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh hoặc các tài liệu tương đương khác; không thuộc trường hợp mất khả năng thanh toán theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp.

- Giá trị của các hàng hóa nêu trong báo giá là phù hợp, không vi phạm quy định của pháp luật về cạnh tranh, bán phá giá.

- Những thông tin nêu trong báo giá là trung thực.

....., ngày.... tháng năm

**Đại diện hợp pháp của hãng sản
xuất, nhà cung cấp**

(Ký tên, đóng dấu (nếu có))